

*Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán*



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC
(WASECO)
Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011



Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 38 205.944 – 38 205.947; Fax: 38 205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 03 - 04 |
| Báo cáo Kiểm toán | 05 - 05 |
| Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 | 06 - 08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 | 11 - 26 |



Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo hợp nhất của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2011.

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 299/QĐ-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp Thoát Nước Và Môi Trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103009943 ngày 09 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe (không lập bến bãi trái phép), kho bãi công nghiệp. Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường.

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị; gia công lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình dân dụng công nghiệp. Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập tổng dự toán và dự toán các công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán, kinh doanh bất động sản.

Sản xuất, mua bán nước sạch, sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng, cấp thoát nước và môi trường (không sản xuất tại trụ sở công ty), khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm.

Nuôi trồng thủy-hải sản, cây công nghiệp, khai thác chế biến và mua bán các sản phẩm từ thủy hải sản và cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ ngành cấp thoát nước, đào tạo nghề, giám sát thi công xây dựng công trình cấp- thoát nước, dân dụng và công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện.

Vốn điều lệ của Công ty là : 120.000.000.000 đ (Một trăm hai mươi tỷ đồng)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

| | |
|----------------------|---------------|
| Ông Trần Văn Thành | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Tất Thắng | Phó chủ tịch |
| Ông Đặng Văn Tiêu | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Đức Bôn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Trần Văn Thành | Tổng Giám Đốc |
| Ông Đặng Văn Tiêu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Châu Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Chu Xuân Lăng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Bôn | Kế toán trưởng |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

| | |
|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Ngọc Tú | Trưởng ban kiểm soát |
| Ông Huỳnh Bá Đức | Thành viên |
| Ông Phạm Phước Thịnh | Thành viên |

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn 06 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

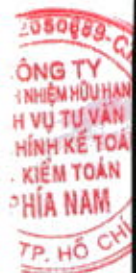
TP.HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thành



Số: 597/BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011
của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước

Kính gửi:

- Hội đồng Quản trị Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước
- Ban Giám đốc Công ty CP Đầu Tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước được lập ngày 05 tháng 08 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 08 năm 2011

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn

Chứng chỉ KTV 0479/KTV

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Chứng chỉ KTV 0342/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150) | 100 | | 288.583.685.144 | 269.754.855.625 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 1 | 13.337.243.289 | 20.369.890.488 |
| 1. Tiền | 111 | | 13.337.243.289 | 20.369.890.488 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 2 | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 3 | 154.122.919.022 | 161.659.654.402 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | 3.1 | 84.248.204.674 | 94.827.107.903 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 3.2 | 66.738.764.272 | 62.806.883.451 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | 3.3 | 3.135.950.076 | 4.025.663.048 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 4 | 84.391.968.385 | 59.783.782.873 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 84.391.968.385 | 59.783.782.873 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5 | 36.231.554.448 | 27.441.527.862 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.1 | 6.180.440.591 | 4.166.383.452 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 5.2 | 60.888.681 | 7.415.174 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.3 | 29.990.225.176 | 23.267.729.236 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269) | 200 | | 487.774.478.101 | 477.691.855.785 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 453.396.683.313 | 447.746.449.265 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 6 | 113.072.562.251 | 117.458.446.203 |
| - Nguyên giá | 222 | | 151.766.518.174 | 151.868.115.472 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (38.693.955.923) | (34.409.669.269) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 7 | 2.688.000.000 | 2.751.000.000 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (462.000.000) | (399.000.000) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 8 | 337.636.121.062 | 327.537.003.062 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 9 | 10.487.946.475 | 4.487.946.475 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 10.487.946.475 | 4.487.946.475 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 375.672.333 | 375.672.333 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 375.672.333 | 375.672.333 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| VI. Lợi thế thương mại | 269 | | 23.514.175.980 | 25.081.787.712 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 776.358.163.245 | 747.446.711.410 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 613.746.105.645 | 588.366.014.018 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 10 | 252.735.788.367 | 220.507.511.262 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 10.1 | 111.149.529.443 | 80.294.300.161 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 10.2 | 41.297.626.995 | 40.772.205.264 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 10.3 | 37.274.638.923 | 24.994.240.454 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 10.4 | 10.379.614.844 | 11.348.565.476 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 10.5 | 1.196.272.911 | 1.446.233.745 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 10.6 | 28.073.347.623 | 37.089.090.660 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 10.7 | 22.249.695.239 | 23.008.713.113 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | 10.8 | 1.115.062.389 | 1.554.162.389 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | 11 | 361.010.317.278 | 367.858.502.756 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | 11.1 | 130.503.493.941 | 135.920.102.680 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | 11.2 | 127.042.840.301 | 127.042.840.300 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 11.3 | 103.169.053.072 | 104.572.084.812 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | 11.4 | 294.929.964 | 323.474.964 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 161.904.280.333 | 158.370.653.456 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 12 | 161.890.372.085 | 158.356.745.208 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9.639.328.147 | 9.639.328.147 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 3.952.000.000 | 4.253.882.888 |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (3.359.734) | 351.978.953 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 2.485.749.766 | 2.183.866.878 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.834.173.094 | 1.834.173.094 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 23.982.480.812 | 20.093.515.248 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 13.908.248 | 13.908.248 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 13.908.248 | 13.908.248 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 707.777.268 | 710.043.936 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 776.358.163.245 | 747.446.711.410 |

10205688
CÔNG TY
 CH NHIỆM HỮU
 CH VỤ TƯ V
 CHÍNH KẾ T
 À KIỂM TO
PHÍA NAM
 TP. HỒ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| - USD | | 3,785.34 | 2,007.32 |
| - EUR | | 104,196.51 | 1,078.05 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Bôn

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 14 | 151.604.243.510 | 148.343.466.336 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 15 | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 16 | 151.604.243.510 | 148.343.466.336 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 17 | 125.681.940.768 | 118.305.307.114 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 25.922.302.742 | 30.038.159.222 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 18 | 1.227.113.096 | 1.038.539.125 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 19 | 9.909.443.635 | 7.569.919.001 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 9.902.051.831 | 7.569.919.001 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 701.596.358 | 965.060.021 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 10.672.843.684 | 10.238.970.504 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 5.865.532.161 | 12.302.748.821 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 158.740.548 | 476.190 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 209.144.011 | 593.859.682 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (50.403.463) | (593.383.492) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 5.815.128.698 | 11.709.365.329 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 20 | 1.924.729.801 | 3.501.726.940 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | (7.440.736) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 21 | 3.890.398.897 | 8.215.079.125 |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 61 | | (2.266.667) | (1.726.359) |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 62 | | 3.892.665.564 | 8.213.352.765 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 324 | 684 |

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bôn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

06 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1 | 2 | 3 | | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 161.574.315.363 | 143.167.198.478 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (90.101.677.574) | (60.872.379.154) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (13.009.249.693) | (28.054.957.141) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (11.472.575.074) | (2.942.447.709) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (2.492.576.347) | (2.078.161.410) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 22.927.342.256 | 33.674.407.726 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (91.885.435.127) | (59.227.802.990) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (24.459.856.196) | 23.665.857.800 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (6.131.238.030) | (16.015.566.379) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (2.054.993.850) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 2.054.993.850 | (225.650.260) |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | (6.000.000.000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 111.086.988 | 61.629.766 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.020.151.042) | (16.179.586.873) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 88.419.567.297 | 53.388.625.099 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (58.967.369.755) | (49.933.940.350) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (6.604.950.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 29.452.197.542 | (3.150.265.251) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (7.027.809.696) | 4.336.005.676 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 20.369.890.488 | 2.527.819.421 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (4.837.503) | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 13.337.243.289 | 6.863.825.097 |

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)





Trần Văn Thành

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Đức Bôn

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp Thoát Nước (WASECO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 299/QĐ-BXD ngày 03 tháng 03 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp Thoát Nước Và Môi Trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103009943 ngày 09 tháng 04 năm 2008 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chất thải rắn và vệ sinh môi trường. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng, quản lý khai thác và kinh doanh dịch vụ khu công nghiệp, khu dân cư, bãi đỗ xe (không lập bến bãi trái phép), kho bãi công nghiệp. Thi công, tổng thầu thi công xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và vệ sinh môi trường.

Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị; gia công lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình. Tư vấn đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình, thiết kế xây dựng công trình cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình dân dụng công nghiệp. Tư vấn lập và thẩm tra các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, lập tổng dự toán và dự toán các công trình, thẩm tra thiết kế và tổng dự toán, kinh doanh bất động sản.

Sản xuất, mua bán nước sạch, sản xuất mua bán vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành xây dựng, cấp thoát nước và môi trường (không sản xuất tại trụ sở công ty), khoan thăm dò, khoan khai thác nước ngầm.

Nuôi trồng thủy-hải sản, cây công nghiệp, khai thác chế biến và mua bán các sản phẩm từ thủy hải sản và cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Nghiên cứu khoa học và ứng dụng chuyển giao công nghệ ngành cấp thoát nước, đào tạo nghề, giám sát thi công xây dựng công trình cấp- thoát nước, dân dụng và công nghiệp, xây dựng và hoàn thiện.

Trụ sở của Công ty tại: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3. Các công ty con:

3.1 Số lượng công ty con được hợp nhất: 1 công ty con

3.2 Danh sách công ty con được hợp nhất:

Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi

Địa chỉ: 158/16 Bình Quới, Phường 27, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 95%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực kế toán, hệ thống kế toán Việt Nam.

5. Các giao dịch bị loại khỏi báo cáo khi hợp nhất:

- Các số dư các khoản phải thu, phải trả giữa các đơn vị trực thuộc trong cùng công ty bị loại bỏ;

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các đơn vị trong cùng công ty;
- Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con và phần vốn của công ty mẹ tại công ty con

6. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

7. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

8. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:* Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

II Chế độ kế toán áp dụng:

1. *Chế độ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. *Hình thức sổ kế toán áp dụng:* Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III Các chính sách kế toán áp dụng:

1. *Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*

1.1 *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:* Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính.

2. *Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:*

2.1 *Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.3 *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. *Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:*



CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

5.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

5.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

6.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Kế toán các hoạt động liên doanh:

8.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

8.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.



CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

12.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

12.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:



CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC

Địa chỉ: 10 Phố Quang, Phường 2, Q. Tân Bình, TP.HCM

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

IV- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | Đơn vị tính: VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 1.1-Tiền mặt | 733.982.104 | 373.734.156 |
| - Văn phòng công ty | 575.588.739 | 148.772.301 |
| - Trung Tâm Kinh Doanh | 80.133.679 | 15.942.929 |
| - Trung Tâm Tư Vấn | 14.304.584 | 119.550.640 |
| - Chi Nhánh Daklak | 21.065.997 | 46.017.251 |
| - Chi Nhánh 201 | 38.018.776 | 24.263.006 |
| - Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi | 4.870.329 | 19.188.029 |
| 1.2-Tiền gửi ngân hàng | 12.603.261.185 | 19.996.156.332 |
| a- Văn phòng công ty | 12.277.655.441 | 18.659.209.537 |
| * TGNH (VND) | 9.078.165.276 | 18.591.697.492 |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - SGD II | 2.879.694 | 22.615.341 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 6.894.655.557 | 11.695.092.875 |
| - Ngân hàng TM CP Quân Đội | 17.805.542 | 94.553.679 |
| - Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam | 14.246.596 | 126.699.628 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN TP. Hồ Chí Minh | 7.847.862 | 7.753.827 |
| - Ngân hàng NN và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam | 21.715.056 | 131.054.356 |
| - Ngân hàng Công Thương CN I | 2.104.682.204 | 6.220.816.378 |
| - Ngân hàng An Bình | 14.332.765 | 293.111.408 |
| * TGNH (Ngoại tệ) | 3.199.490.165 | 67.512.045 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 104,196.51 EUR) | 3.121.444.025 | 29.509.463 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (# 2,758.87 USD) | 56.882.382 | 18.593.874 |
| - Ngân hàng TM CP Quân Đội (# 1,026.47 USD) | 21.163.758 | 19.408.708 |
| b- Trung tâm kinh doanh | 167.300.996 | 304.448.669 |
| - Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam | 167.300.996 | 304.448.669 |
| c- Chi Nhánh Daklak | 71.805.952 | 634.812.196 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) | 71.805.952 | 634.812.196 |
| - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam | | |
| d- Chi Nhánh 201 | 2.735.859 | 3.633.067 |
| - Ngân hàng Công Thương | 1.594.534 | 1.570.694 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) | 1.141.325 | 2.062.373 |
| e- Trung Tâm Tư Vấn Thiết Kế | 1.801.404 | 704.842 |
| - Ngân hàng Maritime Bank | 1.801.404 | |
| - Ngân hàng Sacombank | | 704.842 |
| f- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi | 81.961.533 | 393.348.021 |
| - Ngân hàng Á Châu- PGD Maximark 2 | 8.434.506 | 23.354.061 |
| - Ngân hàng Lào Việt - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 1.794.224 | 1.794.224 |
| - Ngân hàng Hàng Hải- Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 67.908.486 | 367.170.460 |
| - Ngân hàng TMCP An Bình | 1.029.276 | 1.029.276 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển- PGD Phú Nhuận | 2.795.041 | |
| Cộng | 13.337.243.289 | 20.369.890.488 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | | |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 12 tháng theo hợp đồng số 17/HĐ.NHAB-09.10 tại Ngân hàng ABBank Bến Thành- Trung tâm tài trợ SMEs | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Cộng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 2.1- Phải thu khách hàng | 84.248.204.674 | 94.827.107.903 |
| 2.2- Trả trước người bán | 66.738.764.272 | 62.806.883.451 |
| 2.3- Các khoản phải thu khác | 3.135.950.076 | 4.025.663.048 |
| Cộng | 154.122.919.022 | 161.659.654.402 |
| 4. HÀNG TỒN KHO | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 759.023.400 | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 386.863.202 | 6.269.904.807 |
| - Công cụ, dụng cụ | 19.016.456 | 31.472.832 |
| - Chi phí SX KD dở dang | 82.388.001.495 | 51.430.448.576 |
| - Thành phẩm | 381.140.291 | 154.496.144 |
| - Hàng hóa | 452.198.901 | 850.455.929 |
| - Hàng gửi bán | 5.724.640 | 1.047.004.585 |
| Cộng | 84.391.968.385 | 59.783.782.873 |
| 5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 5.1-Chi phí trả trước ngắn hạn | 6.180.440.591 | 4.166.383.452 |
| 5.2-Thuế GTGT được khấu trừ | 60.888.681 | 7.415.174 |
| 5.3-Tài sản ngắn hạn khác | 29.990.225.176 | 23.267.729.236 |
| - Tạm ứng | 29.567.710.376 | 21.869.812.529 |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 422.514.800 | 1.397.916.707 |
| Cộng | 36.231.554.448 | 27.441.527.862 |



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| KHOẢN MỤC | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, TD | Thiết bị, dụng cụ QL | TSCĐ hữu hình khác | Tổng Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | 120.081.395.972 | 9.324.046.973 | 6.377.370.901 | 16.085.301.626 | | 151.868.115.472 |
| 2 Số tăng trong kỳ | | | 14.594.970 | | | 14.594.970 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Mua trong kỳ | | | 14.594.970 | | | |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | 116.192.268 | | 116.192.268 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 116.192.268 | | 116.192.268 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | 120.081.395.972 | 9.324.046.973 | 6.391.965.871 | 15.969.109.358 | | 151.766.518.174 |
| II. Giá trị hao mòn LK | | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | 20.008.897.159 | 3.701.090.725 | 3.359.001.217 | 7.340.680.168 | | 34.409.669.269 |
| 2 Tăng trong kỳ | 2.679.088.926 | 211.092.397 | 495.801.060 | 1.005.616.787 | | 4.391.599.170 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.679.088.926 | 211.092.397 | 495.801.060 | 1.005.616.787 | | 4.391.599.170 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | 107.312.516 | | 107.312.516 |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 107.312.516 | | 107.312.516 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | 22.687.986.085 | 3.912.183.122 | 3.854.802.277 | 8.238.984.439 | | 38.693.955.923 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1 Tại ngày đầu năm | 100.072.498.813 | 5.622.956.248 | 3.018.369.684 | 8.744.621.458 | | 117.458.446.203 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | 97.393.409.887 | 5.411.863.851 | 2.537.163.594 | 7.730.124.919 | | 113.072.562.251 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| KHOẢN MỤC | Quyền SD Đất | Quyền phát minh | Bản quyền, bằng sáng chế | Trị giá thương hiệu | Tổng Cộng |
|-----------------------------------|--------------|-----------------|--------------------------|---------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | | | | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| 2 Số tăng trong kỳ | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Mua trong năm | | | | | |
| - Tạo ra từ nội bộ DN | | | | | |
| - Tăng do hợp nhất KD | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | | | | 3.150.000.000 | 3.150.000.000 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| 1 Số dư đầu năm | | | | 399.000.000 | 399.000.000 |
| 2 Tăng trong kỳ | | | | 63.000.000 | 63.000.000 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | | 63.000.000 | 63.000.000 |
| - Tăng khác | | | | | |
| 3 Giảm trong kỳ | | | | | |
| <i>Bao gồm:</i> | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | |
| 4 Số dư cuối kỳ | | | | 462.000.000 | 462.000.000 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 Tại ngày đầu năm | | | | 2.751.000.000 | 2.751.000.000 |
| 2 Tại ngày cuối kỳ | | | | 2.688.000.000 | 2.688.000.000 |

8. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chung cư cao tầng số 10 Phố Quang, trong đó: | 304.527.745.314 | 296.042.219.989 |
| + Quyền sử dụng đất | 179.164.703.558 | 179.164.703.558 |
| + Quyền phát triển dự án | 31.016.000.000 | 31.016.000.000 |
| + Chi phí xây dựng | 94.347.041.756 | 85.861.516.431 |
| - Chung cư 93 Lê Lợi - Vũng Tàu | 14.728.842.533 | 13.346.132.950 |
| - Dự án khu phức hợp Q9 - HCM | 2.470.270.050 | 2.258.668.800 |
| - Trung tâm trưng bày vật tư và VP làm việc | 209.090.909 | 209.090.909 |
| - Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước NMN Đakmil (GD 2) | 556.465.801 | 556.465.801 |
| - Dự án 158/16 Bình Quới | 15.143.706.455 | 15.124.424.613 |
| Cộng | 337.636.121.062 | 327.537.003.062 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 15 (Viwaseen 15)
- Công ty CP XD Cấp Thoát Nước 12 (Viwaseen 12)
- Công ty Điện Nước An Giang
- Công ty CP Khoan và Xây Lấp Cấp Thoát Nước
- Công ty CP kinh doanh nước sạch Sài Gòn

Cộng

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------|----------------------|
| 10.487.946.475 | 4.487.946.475 |
| 1.220.303.364 | 1.220.303.364 |
| 1.400.000.000 | 1.400.000.000 |
| 1.521.000.000 | 1.521.000.000 |
| 346.643.111 | 346.643.111 |
| 6.000.000.000 | |
| 10.487.946.475 | 4.487.946.475 |

10. NỢ NGẮN HẠN

10.1 - Vay và nợ ngắn hạn

- Vay cán bộ công nhân viên
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam
- Ngân hàng Công Thương - CN 1
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh 1 (# 169,488 USD)
- Phạm Hồng Hạnh

10.2 - Phải trả người bán

10.3 - Người mua trả tiền trước

10.4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế GTGT hàng bán phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Thuế TNCN
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10.5- Phải trả người lao động

10.6- Chi phí phải trả (trích trước chi phí công trình)

10.7- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Doanh thu chưa thực hiện
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

10.8- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Cộng

| Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------|------------------------|
| 111.149.529.443 | 80.294.300.161 |
| 1.811.952.294 | 1.967.974.436 |
| 69.553.096.614 | 59.881.404.432 |
| 39.017.621.461 | 14.469.315.403 |
| | 3.208.746.816 |
| 766.859.074 | 766.859.074 |
| 41.297.626.995 | 40.772.205.264 |
| 37.274.638.923 | 24.994.240.454 |
| 10.379.614.844 | 11.348.565.476 |
| 504.945.700 | 1.550.794.492 |
| 8.235.023.124 | 8.802.869.669 |
| 626.407.652 | 427.282.652 |
| 990.288.055 | 512.503.863 |
| 7.578.313 | 13.390.800 |
| 15.372.000 | 41.724.000 |
| 1.196.272.911 | 1.446.233.745 |
| 28.073.347.623 | 37.089.090.660 |
| 22.249.695.239 | 23.008.713.113 |
| 584.256.187 | 438.251.930 |
| (18.467.627) | 28.675.993 |
| 89.359.111 | 33.377.809 |
| 568.679.491 | |
| 751.494 | |
| 21.025.116.583 | 22.508.407.381 |
| 1.115.062.389 | 1.554.162.389 |
| 252.735.788.367 | 220.507.511.262 |



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

| 11. NỢ DÀI HẠN | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| 11.1- Phải trả dài hạn nội bộ (tổng công ty Viwaseen) | 130.503.493.941 | 135.920.102.680 |
| Trong đó: | | |
| - Phần bảo toàn vốn Nhà nước | 3.641.887.493 | 3.641.887.493 |
| - Tiền đền bù xây dựng trụ sở công ty Waseco | 925.175.440 | 925.175.440 |
| - Tiền thu về cổ phần hóa | 7.957.581.276 | 13.813.772.760 |
| - Lãi vay tính trên số tiền đã thu cổ phần hóa | 4.834.139.175 | 4.394.556.429 |
| - Giá trị quyền sử dụng đất số 10 Phố Quang | 113.144.710.558 | 113.144.710.558 |
| 11.2- Phải trả dài hạn khác | 127.042.840.301 | 127.042.840.300 |
| - Công ty Đông Dương (Indochina Group) góp vốn XD chung cư | 105.718.118.900 | 105.718.118.900 |
| - Công ty TNHH Kiến Trúc Thiết Kế Arcurata (tiền đặt cọc thuê văn phòng) | 6.500.000.000 | 6.500.000.000 |
| - Cục thuế Đồng Nai (tiền thuê đất Công ty Ông Thép SPC) | 2.939.062.500 | 2.939.062.500 |
| - Công ty XK Lao Động TM & Du lịch | 1.900.000.000 | 1.900.000.000 |
| - Ông Phạm Đức Tấn | 5.475.000.000 | 5.475.000.000 |
| - Công ty CP Phát triển Nhà Địa Lợi | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 110.658.901 | 110.658.900 |
| 11.3- Vay và nợ dài hạn | 103.169.053.072 | 104.572.084.812 |
| - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- SGD II | 35.748.041.917 | 43.248.041.917 |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải- CN Quận 9 | 67.421.011.155 | 61.324.042.895 |
| 11.4- Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 294.929.964 | 323.474.964 |
| Cộng | 361.010.317.278 | 367.858.502.756 |

3205088
 CÔNG TY
 H NHIỆM HỮU
 H VỤ TƯ V
 HÍNH KẾ T
 KIỂM TO
 PHÍA N
 TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| A | 1 | 2 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|-----------------|---------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 120.000.000.000 | 9.639.328.147 | | 1.052.865.000 | 736.270.000 | 3.952.000.000 | 21.980.892.107 | 157.361.355.254 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | | | 351.978.953 | 1.432.884.766 | 1.097.903.094 | 301.882.888 | 19.270.359.842 | 19.270.359.842 |
| Tăng khác | | | | | | | 820.325.180 | 4.004.974.881 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | | |
| Lỗ trong năm trước | | | | 301.882.888 | | | 21.978.061.882 | 22.279.944.770 |
| Giảm khác | | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 120.000.000.000 | 9.639.328.147 | 351.978.953 | 2.183.866.878 | 1.834.173.094 | 4.253.882.888 | 20.093.515.247 | 158.356.745.208 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | | |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | | | | | |
| Lãi trong kỳ | | | 4.573.794 | 301.882.888 | | | 3.892.665.564 | 3.892.665.564 |
| Tăng khác | | | | | | | | 306.456.682 |
| Giảm vốn trong kỳ | | | | | | | | |
| Lỗ trong kỳ | | | | | | | | |
| Giảm khác | | | 359.912.481 | | | | 3.700.000 | 665.495.369 |
| | | | (3.359.734) | 2.485.749.766 | 1.834.173.094 | 3.952.000.000 | 23.982.480.812 | 161.890.372.085 |
| Số dư cuối kỳ | 120.000.000.000 | 9.639.328.147 | | | | | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

| b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Tỷ lệ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của nhà nước | 60% | 72.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 40% | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 |
| Cộng | 100% | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| + Vốn góp cuối kỳ | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ tức | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ: | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận | | |

| đ) Cổ phiếu | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 12.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ cp | | |

| e) Các quỹ của doanh nghiệp | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2.485.749.766 | 2.183.866.878 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 1.834.173.094 | 1.834.173.094 |
| Cộng | 4.319.922.860 | 4.018.039.972 |

| 13. NGUỒN KINH PHÍ | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | | |
| - Chi sự nghiệp | | |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | 13.908.248 | 13.908.248 |
| Cộng | 13.908.248 | 13.908.248 |

| 14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu bán hàng | 31.053.247.858 | 38.648.358.245 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 23.420.706.209 | 27.827.545.466 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 97.130.289.443 | 81.867.562.625 |
| Cộng | 151.604.243.510 | 148.343.466.336 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

15. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán trả lại
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

16. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu thuận trao đổi dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của XD
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

20. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

21. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Chỉ tiêu

- * Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- * Thuế TNDN phải nộp
- * Thuế TNDN được miễn giảm
- * Thuế TNDN phải nộp sau miễn giảm
- * Chi phí thuế TNDN hoãn lại
- * Lợi nhuận sau thuế TNDN

Kỳ này

Kỳ trước

5.815.128.698

11.709.365.329

1.924.729.801

3.501.726.940

1.924.729.801

3.501.726.940

3.890.398.897

(7.440.736)

8.215.079.125

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU
HẠN
DỊCH VỤ TƯ
VẤN
TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2011

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2011 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Bôn

Lập, ngày 05 tháng 08 năm 2011

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thành

